

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	5,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	38.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.10
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

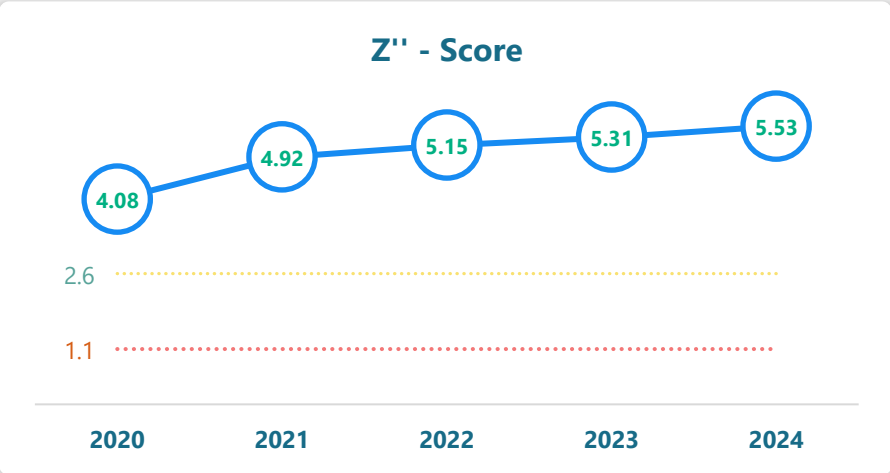
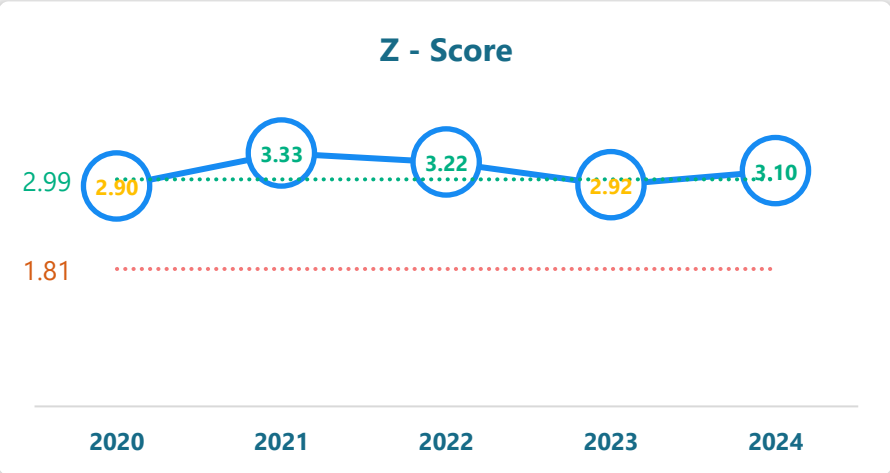
Hệ số nguy cơ phá sản	5.53
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	380	▲ 55.0
	tỷ VNĐ	▲ 17.0%

LN sau thuế	2024	YoY
	44.0	▲ 9.20
	tỷ VNĐ	▲ 26.4%

ROE	2024	+/- YoY
	21.7%	▲ 2.6%

ROA	2024	+/- YoY
	17.0%	▲ 2.0%



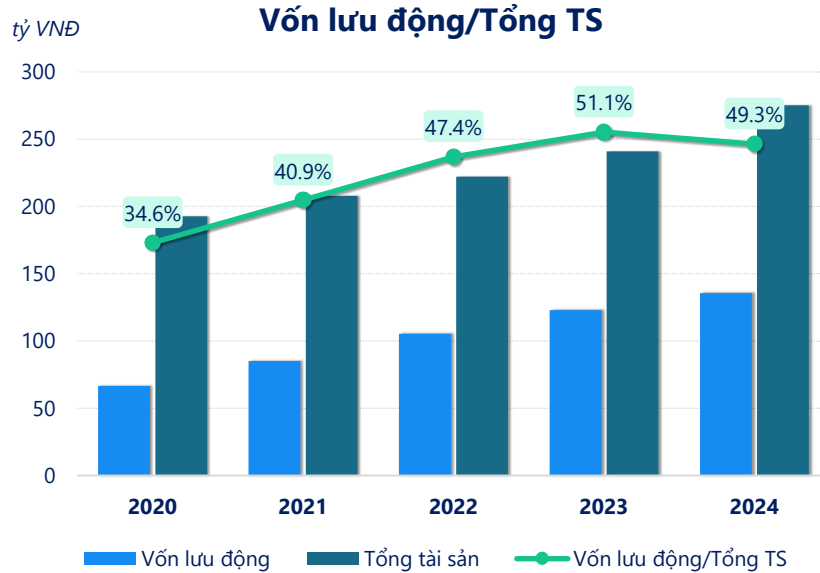
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **MEF** năm **2024** đạt **3.10**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **MEF** năm **2024** đạt **5.53**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **MEF** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 17.0%** đạt **380.4** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 26.4%** đạt **43.97** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **21.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

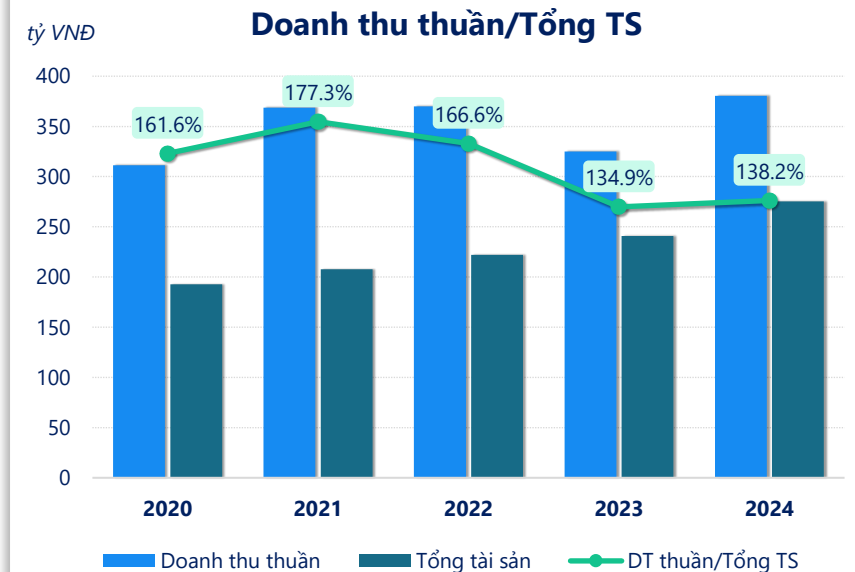
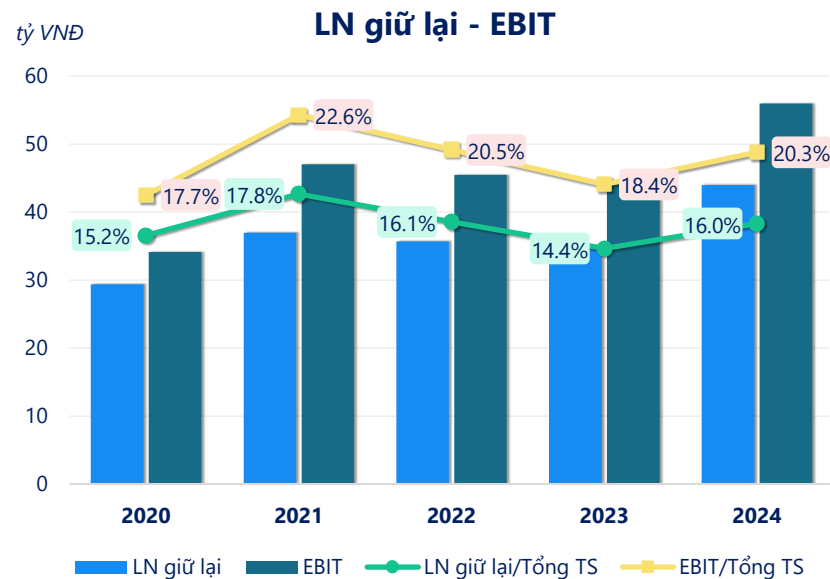
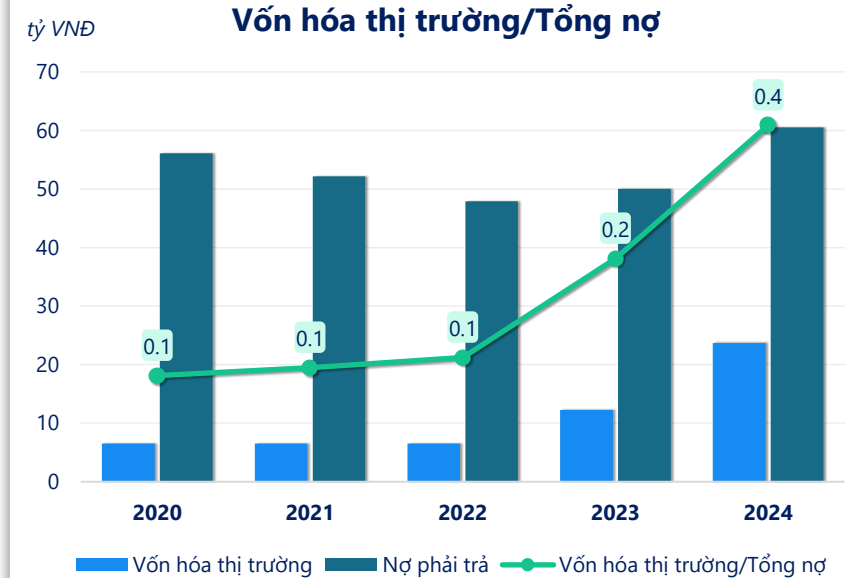
CTCP MEINFA (UPCOM: MEF)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.39 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	275	241	14.3%
Tài sản ngắn hạn	196	173	13.4%
Tiền và tương đương tiền	83.7	52.6	59.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.0	15.7	-29.9%
Phải thu ngắn hạn	50.4	49.9	1.0%
Hàng tồn kho	47.6	51.1	-6.8%
Tài sản ngắn hạn khác	3.51	3.72	-5.6%
Tài sản dài hạn	79.1	67.9	16.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	77.1	66.4	16.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.10	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.17	0.17	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.73	1.39	24.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	60.5	50.0	21.0%
Nợ ngắn hạn	60.5	50.0	21.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	26.0	23.7	9.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	215	191	12.5%
Vốn chủ sở hữu	215	191	12.5%
Vốn điều lệ	41.4	41.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	311	369	370	325	380
Giá vốn hàng bán	243	285	289	247	287
Lợi nhuận gộp	68.7	83.9	81.2	77.8	93.0
Doanh thu HĐTC	0.67	0.62	3.87	3.99	5.11
Chi phí TC	1.83	0.78	1.08	0.75	0.82
Chi phí lãi vay	1.78	0.28	0	0.03	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.78	1.66	1.57	1.37	1.44
Chi phí QLDN	32.5	34.9	36.1	34.4	38.9
LN thuần từ HĐKD	33.3	47.1	46.3	45.3	56.9
Lợi nhuận khác	-0.93	-0.37	-0.82	-1.10	-0.92
LN trước thuế	32.4	46.7	45.5	44.2	56.0
Lợi nhuận sau thuế	27.3	37.4	35.7	34.8	44.0
LNST của CĐ cty mẹ	27.3	37.4	35.7	34.8	44.0

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	39.3	48.8	36.6	40.5	64.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.26	-18.7	-9.81	-11.1	-17.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-33.4	-28.6	-14.1	-16.6	-18.4
Tiền đầu kỳ	28.8	25.6	27.0	39.8	52.6
Lưu chuyển tiền thuần	-3.34	1.47	12.8	12.8	28.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	-0.01	0.00	0.02	2.42
Tiền cuối kỳ	25.6	27.0	39.8	52.6	83.7